

*

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

Lớp trung cấp lý luận chính trị khóa 8 (Thành phố)

1. Điểm khóa luận tốt nghiệp

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
1	Đỗ Thị Hằng	8,25	Tám phẩy hai năm	11	Ngô Thị Phương	8,00	Tám
2	Nguyễn Thị Thanh Hoa	8,25	Tám phẩy hai năm	12	Nông Quốc Thắng	8,50	Tám phẩy năm
3	Đông Thanh Huệ	8,25	Tám phẩy hai năm	13	Nguyễn Thị Thuận	7,75	Bảy phẩy bảy năm
4	Nông Thị Diệu Linh	8,25	Tám phẩy hai năm	14	Nông Bích Thủy	8,25	Tám phẩy hai năm
5	Phan Khánh Linh	8,25	Tám phẩy hai năm	15	Nguyễn Thị Thu Trang	8,25	Tám phẩy hai năm
6	Nông Thị Huyền My	8,25	Tám phẩy hai năm	16	Phan Thị Thu Trang	8,25	Tám phẩy hai năm
7	Nguyễn Tuyết Nhung	8,25	Tám phẩy hai năm	17	Lương Quang Tuấn	8,00	Tám
8	Ma Thị Oanh	8,00	Tám	18	Nông Thị Tuyết	8,25	Tám phẩy hai năm

2. Điểm thi tốt nghiệp

1	Đoàn Thị Vân Anh	7,25	Bảy phẩy hai năm	32	Hà Vũ Mạnh	7,08	Bảy phẩy không tám
2	Hoàng Thị Chao	7,38	Bảy phẩy ba tám	33	Nguyễn Thị Huyền My	7,13	Bảy phẩy mười ba
3	Lôi Thị Chao	7,63	Bảy phẩy sáu ba	34	Lý Thị Mùi	7,75	Bảy phẩy bảy năm
4	Trần Huệ Chi	7,50	Bảy phẩy năm	35	Lục Thị Bích Ngọc	7,50	Bảy phẩy năm
5	Đàm Quang Chiến	7,33	Bảy phẩy ba ba	36	Nông Thị Ngâm	7,63	Bảy phẩy sáu ba
6	Hoàng Ngọc Diệp	7,50	Bảy phẩy năm	37	Dương Thị Nghiệp	7,63	Bảy phẩy sáu ba
7	Nguyễn Minh Đoàn	7,17	Bảy phẩy mười bảy	38	Nguyễn Thị Nhã	7,38	Bảy phẩy ba tám
8	Lã Thị Giang	7,50	Bảy phẩy năm	39	Lý Thị Phúc	7,38	Bảy phẩy ba tám
9	Đình Văn Giáp	7,50	Bảy phẩy năm	40	Hoàng Hải Quý	7,25	Bảy phẩy hai năm
10	Nông Thị Ngân Hà	7,50	Bảy phẩy năm	41	Phùng Thị Quỳnh	7,17	Bảy phẩy mười bảy
11	Hoàng Thị Thanh Hà	7,25	Bảy phẩy hai năm	42	Nông Công Sỹ	6,75	Sáu phẩy bảy năm
12	Nông Thị Thúy Hằng	7,75	Bảy phẩy bảy năm	43	Phạm Thị Tài	7,50	Bảy phẩy năm
13	Nông Thị Hằng	7,63	Bảy phẩy sáu ba	44	Chu Văn Tinh	7,50	Bảy phẩy năm
14	Vũ Thị Hằng	7,00	Bảy	45	Lục Toàn Thắng	7,00	Bảy
15	Lâm Thị Hiền	7,50	Bảy phẩy năm	46	Lục Xuân Trường	7,25	Bảy phẩy hai năm
16	Hoàng Thị Thu Hiền	7,42	Bảy phẩy bốn hai	47	Phạm Thị Minh Thoa	7,17	Bảy phẩy mười bảy
17	Lục Minh Hiền	7,50	Bảy phẩy năm	48	Mã Thị Thu	7,00	Bảy
18	Hoàng Thị Hoan	7,50	Bảy phẩy năm	49	La Thị Minh Thứ	7,13	Bảy phẩy mười ba

STT	Họ và tên	Điểm		STT	Họ và tên	Điểm	
		Số	Bảng chữ			Số	Bảng chữ
19	Nông Thị Hồng	7,58	Bảy phẩy năm tám	50	Lại Thị Minh Thúy	7,75	Bảy phẩy bảy năm
20	Vũ Thị Hồng	7,08	Bảy phẩy không tám	51	Bế Thị Thanh Thủy	7,63	Bảy phẩy sáu ba
21	Ngân Thị Hương	7,38	Bảy phẩy ba tám	52	Lăng Thị Thủy	7,50	Bảy phẩy năm
22	Vũ Thị Lan Hương	7,50	Bảy phẩy năm	53	Nguyễn Thị Tuyền	7,75	Bảy phẩy bảy năm
23	Phạm Thị Lan Hương	7,25	Bảy phẩy hai năm	54	Bế Xuân Vinh	7,00	Bảy
24	Nông Thu Hương	7,75	Bảy phẩy bảy năm	55	Hoàng Trường Vương	7,17	Bảy phẩy mười bảy
25	Lý Ánh Hoàng	7,63	Bảy phẩy sáu ba	56	Hoàng Thị Kiều Xuân	6,83	Sáu phẩy tám ba
26	Lục Thị Kiều	7,63	Bảy phẩy sáu ba	57	Nguyễn Hải Yến	7,17	Bảy phẩy mười bảy
27	Lục Thị Phương Lan	7,33	Bảy phẩy ba ba	58	Đàm Thị Yến	7,13	Bảy phẩy mười ba
28	Phan Thị Liên	7,67	Bảy sáu bảy	59	Trần Thị Bạch Yến	7,33	Bảy phẩy ba ba
29	Hoàng Thị Liên	7,75	Bảy phẩy bảy năm	60	Lương Thị Hải Yến	7,00	Bảy
30	Nông Thị Thúy Lưu	7,75	Bảy phẩy bảy năm	61	Triệu Kim Ngân	7,50	Bảy phẩy năm
31	Đinh Thị Lụa	7,63	Bảy phẩy sáu ba				

GHI ĐIỂM

**PHÒNG QL ĐÀO TẠO VÀ NCKH
TRƯỞNG PHÒNG**

HIỆU TRƯỞNG



Triệu Văn Lượng



Đoàn Thị Vân Thúy



Trịnh Thị Ánh Hoa